

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/DS-PT

Ngày: 18-3-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Tín

Bà Võ Thị Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Ông Bùi Hồng Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 18 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXX-PT ngày 26 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ C Đ, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn B, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ C Đ, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng:

1) Bà Phạm Thị Phương T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn B, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

2) Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

3) Bà Trần Thị Minh T2, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ dân phố P, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào tháng 3/2022, ông N và bà M quen biết nhau qua những lần mua bán và tìm hiểu về bất động sản tại thị xã N. Ngày 10/3/2022, bà M mượn của ông N 550.000.000 đồng để mua đất tại N, N và hẹn trong thời hạn 1 tuần sẽ trả cho ông N số tiền trên. Ông N đồng ý và đã chuyển khoản cho bà M 02 lần, một lần 450.000.000 đồng và một lần 100.000.000 đồng.

Khi đến hạn, ông N liên hệ bà M để yêu cầu trả nợ thì bà M trả lời đang khó khăn, chưa có tiền và hứa hẹn trả nợ. Đến ngày 01/4/2022, bà M tiếp tục mượn ông N 200.000.000 đồng vì tài khoản ngân hàng của bà M đang có tiền nhưng bị lỗi, không chuyển gấp cho chủ đất được; bà M hẹn sáng hôm sau (ngày 02/4/2022) sẽ chuyển lại cho ông N 200.000.000 đồng cùng với số tiền đã vay trước đó. Ngày 02/4/2022, bà M không thực hiện trả nợ như đã cam kết. Ông N đã gửi thông báo đề nghị bà M thanh toán dứt điểm toàn bộ số tiền 750.000.000 đồng nhưng bà M không thực hiện.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bà M phải trả 750.000.000 đồng đã mượn và tiền lãi do chậm trả tạm tính từ tháng 4/2022 đến tháng 7/2022 là: 750.000.000 đồng x 3 tháng x 0.83%/tháng = 18.675.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ tháng 8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 250.000.000 đồng nợ gốc bà M đã trả gồm tiền cần trừ 50.000.000 đồng ông N nhờ bà M đặt cọc mua lô đất ở thôn B vào ngày 08/3/2022 và 199.999.999 đồng bà M chuyển trả nợ qua tài khoản vào ngày 05/5/2022; ông N chỉ yêu cầu bà M trả 500.000.000 đồng nợ gốc còn lại và tiền lãi do chậm trả tính từ ngày bà M vi phạm nghĩa vụ trả tiền đến khi bà hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng M trình bày:

Bà và ông N quen biết nhau sau những lần tìm hiểu và mua bán đất trên địa bàn thị xã N. Ngày 10/3/2022, do cần tiền để làm thủ tục công chứng đối với thửa đất ở N, bà hỏi mượn ông N 550.000.000 đồng. Ông N đồng ý và chuyển khoản cho bà 2 lần (lần 1: 450.000.000 đồng, lần 2: 100.000.000 đồng) với nội dung "A gửi em mượn tiền công chứng đất". Ngày 01/4/2022, do cần tiền gấp để chuyển cho chủ đất nhưng tài khoản của bà bị lỗi nên bà mượn ông N thêm 200.000.000 đồng. Sau đó, bà đã nhiều lần trả tiền cho ông N, chuyển khoản cho ông N hai lần (ngày 05/5/2022, bà chuyển 199.999.999 đồng, ngày 07/5/2022,

bà chuyển 146.400.000 đồng); đưa tiền mặt trực tiếp cho ông N cũng như qua người trung gian là bà Trần Thị Minh T3, bà Phạm Thị Phương T1 và đóng tiền thuê đất cho ông N với số tiền 30.000.000 đồng. Ông N đã che giấu bà việc ông N đã có gia đình và lừa dối tình cảm của bà, giữa hai bên đã có phát sinh tình cảm nên mới có sự việc hai bên chuyển số tiền lớn nhiều lần mà không ghi nội dung chuyển khoản cũng như không có giấy nhận nợ.

Bà thừa nhận còn nợ ông N 34.100.000 đồng. Từ khi phát sinh tranh chấp, bà đã đề nghị được trả số tiền này nhưng vợ chồng ông N không đồng ý và yêu cầu bà phải trả đủ 750.000.000 đồng nên bà không đồng ý. Bà cũng không đồng ý trả lãi do hai bên không có thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Đức N. Khoảng tháng 3 năm 2022, ông N bắt đầu tìm hiểu và thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản tại N nên có quen biết với bà Nguyễn Thị Hồng M. Bà M đã mượn tiền của ông N 02 lần vào các ngày 10/3/2022 và 01/4/2022 với tổng số tiền 750.000.000 đồng. Sau khi cho bà M mượn tiền, ông N có nói với bà nhưng vì tin tưởng vào mối quan hệ làm ăn của chồng nên bà không yêu cầu bà M phải viết giấy nhận nợ. Sau đó, bà M đã trả được 250.000.000 đồng. Số tiền bà M mượn từ ông N là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông N.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức N. Bà Nguyễn Thị Hồng M có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức N số tiền 571.298.666 đồng (trong đó, tiền gốc là 500.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 10/8/2023 là 71.298.666 đồng). Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức N đối với số tiền 250.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/8/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà M giữ nguyên kháng cáo, thừa nhận có mượn của nguyên đơn ông N 750.000.000 đồng như ông N trình bày nhưng hiện nay, chỉ còn nợ ông N 34.100.000 đồng nợ gốc. Các khoản bị đơn bà M đã trả gồm:

(1) 30.000.000 đồng bị đơn đã trả thay cho nguyên đơn khi nguyên đơn mua lô đất tại thôn P của bà Huỳnh Thị Anh T4, bao gồm 20.000.000 đồng tiền thuế và 10.000.000 đồng tiền dịch vụ.

(2) 5.000.000 đồng nguyên đơn mượn thông qua việc nguyên đơn nhờ bị đơn chuyển khoản cho bà Trần Thị Minh T2 và bà T2 đem tiền mặt đến cho vợ nguyên đơn.

(3) 199.999.999 đồng bị đơn chuyển trả nợ qua tài khoản cho nguyên đơn vào ngày 05/5/2022.

(4) 146.400.000 đồng bị đơn chuyển trả nợ qua tài khoản cho nguyên đơn vào ngày 07/5/2022.

(5) 268.000.000 đồng tiền bị đơn trả trực tiếp bằng tiền mặt cho nguyên đơn, khoảng 3 đến 4 lần, không nhớ thời điểm trả.

Tại phiên tranh luận, bị đơn chấp nhận trả cho nguyên đơn 299.100.000 đồng nợ gốc.

Nguyên đơn ông N không chấp nhận những tài liệu, trình bày mà bị đơn đưa ra tại phiên tòa phúc thẩm và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu:

Tòa án đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chỉ có căn cứ để xác định bà M đã trả thay cho ông N 4.000.000 đồng tiền lệ phí trước bạ ngày 26/4/2022 khi ông N nhận chuyển nhượng thửa đất tại thôn P nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm trừ vào nợ gốc cho bà M nên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà M, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà M trả cho ông N 496.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi chậm trả; đề nghị tính lại án phí sơ thẩm; bà M không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Đức N và bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng M đều thừa nhận việc ngày 10/3/2022, bà M vay 550.000.000 đồng và ngày 01/4/2022, bà M vay 200.000.000đ của ông N. Cả hai đều thừa nhận việc bà M có trả thay cho ông N 50.000.000 đồng tiền đặt cọc mua lô đất tại thôn B vào ngày 08/3/2022, thừa nhận ngày 05/5/2022 bà M chuyển trả cho ông N 199.999.999 đồng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông N đã rút yêu cầu khởi kiện đối với 02 khoản tiền đã trả này và chỉ yêu cầu bà M trả 500.000.000 đồng còn lại.

[2] ***Về nợ gốc: Xét kháng cáo của bà M chỉ đồng ý trả 34.100.000 đồng (có lúc, bà đồng ý trả 299.100.000 đồng) nợ gốc, Hội đồng xét xử thấy rằng:***

[3] - Đối với 30.000.000 đồng bà M đã trả thay cho nguyên đơn khi nguyên đơn mua lô đất tại thôn P của bà Huỳnh Thị Anh T4: Bà M không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã trả 10.000.000 đồng phí dịch vụ mua bán và 16.000.000 đồng tiền thuế thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản thay cho ông N, trong khi, theo qui định của pháp luật, thuế này do bên chuyển nhượng là bà Huỳnh Thị Anh T4 chịu. Đoạn tin nhắn Zalo được bà M chụp từ điện thoại được bà cho là giữa bà với ông N không xác định được ngày nào, không được thu thập đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên không được coi là chứng cứ. Tuy nhiên, tài liệu là Giấy nộp tiền lệ phí trước bạ nhà đất đối với lô đất ông N mua tại thôn P đề ngày 26/4/2022 do bà M nộp tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện người phải nộp lệ phí là ông N, người nộp tiền là bà M đã đủ căn cứ xác định bà M là người nộp thay ông N 4.000.000 đồng tiền lệ phí trước bạ và số tiền này cần phải được căn trừ vào tiền bà M nợ ông N như kháng cáo của bà M.

[4] - Đối với khoản 5.000.000 đồng ông N nhờ bà M chuyển khoản cho bà Trần Thị Minh T2 và bà T2 đem tiền mặt đến cho vợ ông N, bà M không có gì chứng minh, trong khi bà T2 khai bà không liên quan, không biết gì về việc vay nợ tiền giữ bà M và ông N (bút lục 75) nên không có căn cứ để chấp nhận trình bày của bà M.

[5] - Đối với khoản 199.999.999 đồng bà M chuyển trả qua tài khoản cho ông N vào ngày 05/5/2022, ông N đã thừa nhận đây là tiền bà M trả và đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này.

[6] - Đối với khoản 146.400.000 đồng bà M chuyển trả qua tài khoản cho ông N vào ngày 07/5/2022: Bà M khai đây là tiền bà chuyển trả nợ cho ông N, không phải tiền lời mua bán lô đất ở thôn B. Ông N không thừa nhận cho rằng đây là tiền lời từ việc mua bán lô ở thôn B, nhưng do bà M tính nhầm, chuyển dư 50.000.000 đồng nên ngay sau đó, ông đã chuyển trả lại bà 50.000.000đ. Xét thấy:

[7] Ngày 08/3/2022, ông N đặt cọc 50.000.000 đồng mua lô đất 162/3 ở thôn B xã N từ bà Phạm Thị Phương T1 giá 700.000.000 đồng (bà M cũng đặt cọc 50.000.000 đồng mua lô 162/2 ở thôn B từ bà T1 với giá 700.000.000 đồng và bà M trả tiền cọc giùm cho ông N). Sau đó, ông N và bà M tìm được người mua lại 02 lô đất này là ông Nguyễn Quốc C (thực chất ông N và bà M chỉ đặt cọc mua đất của bà T1, không ký hợp đồng mua bán với bà T1 mà sau đó tìm người bán lại hưởng chênh lệch). Ngày 29/4/2022, ông C đặt cọc cho bà M mua 02 lô đất trên, mỗi lô đất đặt cọc 50.000.000 đồng và đã chuyển tiền đặt cọc trực tiếp qua tài khoản cho từng người là bà M 50.000.000 đồng và ông N 50.000.000 đồng vào ngày viết giấy đặt cọc 29/4/2022; ông C mua lô 162/3 của ông N với giá 800.000.000 đồng, mua lô 162/2 của bà M với giá 770.000.000 đồng. Ngày 07/5/2022, ông C chuyển tiền mua chung cả 02 lô đất là 1.170.000.000 đồng vào tài khoản của bà M (chuyển vào tài khoản MB 2020777770590 của bà M 170.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản S của bà M

1.000.000.000 đồng) và đưa trực tiếp cho bà M 300.000.000 đồng tiền mặt. Bà M đã chuyển cho bà T1 300.000.000 đồng tiền mặt và chuyển khoản 1.000.000.000 đồng từ tài khoản S của bà M cho bà T1, chuyển sau đó khoảng 02 ngày do tài khoản S của bà M lúc đó trực trặc không chuyển được. Phí công chứng của việc mua bán chung cho cả 02 lô đất là 7.200.000 đồng; bà M và ông N, mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ phí công chứng là 3.600.000 đồng. Ông N và bà M đều thống nhất các nội dung trên.

[8] 50.000.000 đồng bà M đặt cọc mua đất thay cho ông N vào ngày 08/3/2022 đã được ông N căn trừ vào khoản vay 550.000.000 đồng ngày 10/3/2022.

[9] Như vậy, tiền chênh lệch lời của 02 lô đất là 170.000.000 đồng, trong đó, phần lời lô của ông N sau khi trừ đi phí công chứng 3.600.000đ còn lại là 96.400.000 đồng.

[10] Việc bà M chuyển cho ông N 146.400.000 đồng và ngay sau đó, ông Ngọc c lại cho bà M 50.000.000 đồng cùng vào ngày 07/5/2022 phù hợp với số tiền và thời điểm phát sinh số tiền lời chuyển nhượng đất.

[11] Bà M khai bà đã đưa trực tiếp cho ông N toàn bộ tiền lời 46.400.000 đồng ngay khi thực hiện việc chuyển nhượng đất cho ông C nhưng không có gì chứng minh, ông N không thừa nhận việc này; hơn nữa, số tiền 46.400.000 đồng này cũng không khớp với số tiền lời của ông N.

[12] Vì vậy, có đủ căn cứ để xác định 146.000.000 đồng mà bà M chuyển khoản cho ông N ngày 07/5/2022 không phải là tiền trả nợ.

[13] - Đối với khoản 268.000.000 đồng bà M cho rằng đã trả trực tiếp bằng tiền mặt cho ông N, bà M không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

[14] Như vậy, chỉ có căn cứ chấp nhận trừ 4.000.000 đồng vào nợ gốc 500.000.000 đồng.

[15] **Về tiền lãi:** Hai bên đều thừa nhận vay không lãi. Tuy nhiên, có đủ căn cứ xác định đây là khoản vay có thời hạn, cụ thể:

[16] - Ngày 10/3/2022, khi hỏi vay 550.000.000 đồng, bà M hẹn: “*Qua tuần có tiền em gửi*”, và ông N trả lời: “*Qua tuần có gửi anh là được*”. Tại phiên tòa, bà M cũng xác nhận ý chí của bà tại thời điểm vay là bà sẽ trả tiền sau 1 tuần kể từ ngày 10/3/2022. Như vậy, thời hạn trả nợ của khoản tiền vay 550.000.000 đồng (trừ đi 50.000.000 đồng ông N căn trừ tiền bà M đặt cọc mua đất ở thôn B còn lại 500.000.000 đồng) là ngày 17/3/2022.

[17] - Ngày 01/4/2022, khi hỏi vay 200.000.000 đồng, bà M và ông N đều xác nhận bà M hẹn đến ngày 02/4/2022 sẽ trả. Như vậy, thời hạn trả nợ của khoản vay 200.000.000 đồng này là ngày 02/4/2022.

[18] Đến hạn trả, bà M không trả nợ theo đúng thỏa thuận, chỉ trả 200.000.000 đồng vào ngày 05/5/2022 và được căn trừ 4.000.000 đồng trả lệ phí

trước bạ thay cho ông N vào ngày 26/4/2022 như nhận định ở trên nên bà phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo qui định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể tiền lãi chậm trả được tính như sau:

[19] - Lãi từ ngày 17/3/2022 (ngày hẹn trả nhưng không trả) đến 02/4/2022 (ngày bà M mượn thêm 200.000.000đ) là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 16 \text{ ngày} = 2.213.330 \text{ đồng}$.

[20] - Lãi từ ngày 02/4/2022 (ngày bà M hẹn trả khoản vay thêm 200.000.000 đồng) đến ngày 26/4/2022 (ngày bà M trả hộ cho ông N 4.000.000 đồng lệ phí trước bạ nhà đất) là: $700.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 24 \text{ ngày} = 4.648.000 \text{ đồng}$.

[21] - Lãi từ ngày 26/4/2022 (ngày bà M trả hộ cho ông N 4.000.000 đồng lệ phí trước bạ nhà đất) đến ngày 05/5/2022 (ngày bà M trả cho ông N 200.000.000đ nợ) là: $(700.000.000 \text{ đồng} - 4.000.000 \text{ đồng}) \times 0,83\%/tháng \times 09 \text{ ngày} = 696.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 09 \text{ ngày} = 1.733.040 \text{ đồng}$.

[22] - Lãi từ ngày 05/5/2022 (ngày bà M trả cho ông N 200.000.000 đồng nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/8/2023) là: $(696.000.000 \text{ đồng} - 200.000.000 \text{ đồng}) \times 0,83\%/tháng \times 01 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 496.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 01 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 62.636.533 \text{ đồng}$.

[23] Tổng cộng tiền lãi bà M phải trả cho ông N tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/8/2023) là: 71.230.907 đồng.

[24] Như vậy, có căn cứ sửa một phần bản án sơ thẩm, bà M chỉ phải trả 496.000.000 đồng nợ gốc và 71.230.907 đồng nợ lãi. Việc sửa bản án sơ thẩm là do bà M cung cấp tài liệu, chứng cứ mới tại Tòa án cấp phúc thẩm.

[25] **Án phí:** Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông N gồm 496.000.000đ gốc và 71.230.907 đồng lãi, án phí bà M phải chịu là: 26.689.236 đồng. Ông N phải chịu án phí dân sự đối với 4.000.000 đồng không được chấp nhận, án phí là: 300.000 đồng. Bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo của bà được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 244, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Sửa một phần bản án sơ thẩm như sau:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức N đối với số tiền 250.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức N. Bà Nguyễn Thị Hồng M phải trả cho ông Nguyễn Đức N 567.230.907 đồng (trong đó tiền gốc là 496.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/8/2023 là 71.230.907 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí:

3.1. Bà Nguyễn Thị Hồng M phải chịu 26.689.236 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0001374 ngày 31/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ninh Hòa. Như vậy, bà Nguyễn Thị Hồng M chỉ còn phải nộp 26.389.236 đồng.

3.2. Ông Nguyễn Đức N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 17.373.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005336 ngày 03/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ninh Hòa. Như vậy, ông Nguyễn Đức N đã nộp đủ án phí và được trả lại 17.073.500 đồng.

Quy định chung: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Các đương sự; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Khánh Hòa;

- TAND thị xã Ninh Hòa;

- Chi cục THADS thị xã Ninh Hòa;

- Lưu: VP, Tòa DS, hồ sơ vụ án.

Lê Thị Hiền